

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



PHU TÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG NĂM 2015

Tháng 10 năm 2015

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	757,994,620,488	743,114,707,232
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	100,642,818,376	126,914,666,593
1 . Tiền	111	70,599,485,043	55,788,383,260
2 . Các khoản tương đương tiền	112	30,043,333,333	71,126,283,333
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	45,450,000,000	873,798,100
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	450,000,000	1,179,530,000
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	0	-305,731,900
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	45,000,000,000	0
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	236,212,619,888	273,489,120,444
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	195,278,965,266	237,711,774,585
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	47,327,103,740	43,414,037,931
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	4,172,127,150	1,976,283,811
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-10,565,576,268	-9,612,975,883
IV . Hàng tồn kho	140	342,643,440,733	317,504,984,013
1 . Hàng tồn kho	141	343,214,601,012	317,974,620,792
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-571,160,279	-469,636,779
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	33,045,741,491	24,332,138,082
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7,575,136,727	4,385,520,396
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	25,349,344,764	19,946,617,686
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	121,260,000	0
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	381,142,895,427	305,951,639,423
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	3,449,459,240	3,171,020,846
1 . Phải thu dài hạn khác	216	3,449,459,240	3,171,020,846
II . Tài sản cố định	220	308,173,670,663	253,539,569,454
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	294,397,724,310	245,148,485,149
- Nguyên giá	222	597,879,025,779	495,797,250,720
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-303,481,301,469	-250,648,765,571
2 . Tài sản cố định vô hình	227	13,775,946,353	8,391,084,305
- Nguyên giá	228	18,317,653,451	11,629,337,275
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-4,541,707,098	-3,238,252,970
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	51,785,842,643	29,992,621,136
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	51,785,842,643	29,992,621,136
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	13,320,700,000	13,320,700,000
1 . Đầu tư vào công ty con	251	13,320,700,000	13,320,700,000
V . Tài sản dài hạn khác	260	4,413,222,881	5,927,727,987
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	4,121,315,576	5,717,409,666
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	291,907,305	210,318,321
Tổng cộng tài sản	270	1,139,137,515,915	1,049,066,346,655

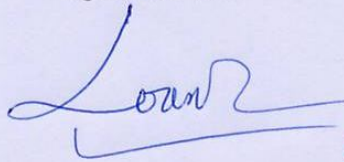
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	701,485,803,675	713,122,389,163
I . Nợ ngắn hạn	310	699,789,938,326	685,511,307,172
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	84,114,526,415	86,547,093,568
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15,062,838,961	14,887,663,162
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	31,967,472,659	14,467,423,637
4 . Phải trả người lao động	314	61,245,816,850	51,990,417,305
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9,366,170,321	6,317,127,074
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	142,053,284
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	4,416,443,635	3,034,552,224
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	483,711,722,162	496,898,971,346
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9,904,947,323	11,226,005,572
II . Nợ dài hạn	330	1,695,865,349	27,611,081,991
1 . Phải trả dài hạn khác	337	369,673,824	256,265,474
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	26,540,877,429
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,326,191,525	813,939,088
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	437,651,712,240	335,943,957,492
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	144,006,340,000	120,006,460,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-94,124,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	180,940,192,460	95,245,674,868
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418	0	12,135,695,599
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	112,799,303,928	108,650,251,173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	112,799,303,928	108,650,251,173
Cộng nguồn vốn	440	1,139,137,515,915	1,049,066,346,655

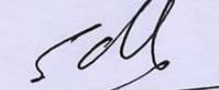
Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

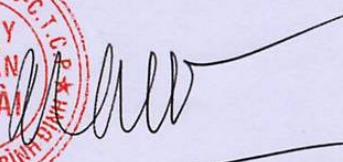
Kế toán trưởng

Trưởng giám đốc









Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

LÊ VỸ

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	9 THÁNG	
		NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2,111,131,957,068	1,637,405,548,204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,766,600	1,186,541,588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	2,111,126,190,468	1,636,219,006,616
4. Giá vốn hàng bán	11	1,826,650,969,211	1,425,780,569,252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20	284,475,221,257	210,438,437,364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14,301,449,377	7,136,408,902
7. Chi phí tài chính	22	27,951,285,075	21,049,439,276
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15,333,291,275	18,716,199,929
8. Chi phí bán hàng	25	77,636,191,488	55,817,070,363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55,199,232,474	42,356,201,390
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30	137,989,961,597	98,352,135,237
11. Thu nhập khác	31	5,859,693,289	5,957,735,858
12. Chi phí khác	32	958,624,071	707,408,199
13. Lợi nhuận khác	40	4,901,069,218	5,250,327,659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	142,891,030,815	103,602,462,896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30,173,315,871	20,259,343,749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-81,588,984	0
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	112,799,303,928	83,343,119,147

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2015		NĂM 2014	
		Quý III	Năm	Quý III	Năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	740,867,550,408	2,111,131,957,068	593,621,916,571	1,637,405,548,204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,766,600	5,766,600	1,186,541,588	1,186,541,588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	740,861,783,808	2,111,126,190,468	592,435,374,983	1,636,219,006,616
4. Giá vốn hàng bán	11	638,364,302,400	1,826,650,969,211	528,398,340,476	1,425,780,569,252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	102,497,481,408	284,475,221,257	64,037,034,507	210,438,437,364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,394,228,182	14,301,449,377	3,669,150,450	7,136,408,902
7. Chi phí tài chính	22	11,547,332,460	27,951,285,075	5,718,784,164	21,049,439,276
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4,613,641,381	15,333,291,275	5,728,549,949	18,716,199,929
8. Chi phí bán hàng	25	24,414,212,729	77,636,191,488	17,010,165,463	55,817,070,363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17,205,427,762	55,199,232,474	14,738,449,291	42,356,201,390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	55,724,736,639	137,989,961,597	30,238,786,039	98,352,135,237
11. Thu nhập khác	31	1,726,295,899	5,859,693,289	2,042,130,329	5,957,735,858
12. Chi phí khác	32	159,141,096	958,624,071	139,637,323	707,408,199
13. Lợi nhuận khác	40	1,567,154,803	4,901,069,218	1,902,493,006	5,250,327,659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	57,291,891,442	142,891,030,815	32,141,279,045	103,602,462,896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11,949,201,965	30,173,315,871	6,239,195,363	20,259,343,749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	-81,588,984	103,656,001	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	45,342,689,477	112,799,303,928	25,798,427,681	83,343,119,147

Người lập

Loan

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Đoàn Minh Sơn



LÊ VỸ

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM 2015	NĂM 2014
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	142,891,030,815	103,602,462,896
2.Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	62,984,417,489	55,824,345,024
- Các khoản dự phòng	03	1,260,644,422	-1,247,954,118
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-195,985,976	-99,183,292
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-9,728,827,114	-6,890,941,170
- Chi phí lãi vay	06	15,333,291,275	18,716,199,929
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	212,544,570,911	169,904,929,269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31,577,569,755	-43,040,513,114
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-25,239,980,220	-19,161,686,445
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8,544,156,978	2,285,477,957
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1,593,522,241	3,624,048,525
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	729,530,000	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-14,957,503,418	-17,266,447,962
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-17,023,174,516	-19,683,614,956
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10,700,000	1,455,026,483
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-12,451,970,629	-11,560,100,803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	182,140,376,620	66,557,118,954
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-132,743,567,991	-70,176,090,144
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	964,485,000	5,499,166,132
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-65,000,000,000	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	
5.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,919,373,291	5,120,773,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-168,859,709,700	-59,556,150,331

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,291,556,947,829	985,471,603,814
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1,331,285,074,442	-962,416,396,968
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-20,374,500	-29,951,896,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-39,748,501,113	-6,896,689,654
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-26,467,834,193	104,278,969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126,914,666,593	93,491,351,689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	195,985,976	99,183,292
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100,642,818,376	93,694,813,950

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

LÊ VỸ

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 144.006.340.000 VNĐ (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, sáu triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng); Tương đương 14.400.634 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 17 ngày 17/08/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- - Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên

- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	KCN An Phú - Tuy Hòa - Phú	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoáng Sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Đăk R'lập, tỉnh Đăk Nông Tỉnh Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Thành phố Hồ Chí Minh Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thành phố Đà Nẵng Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Mua bán, sửa chữa xe ô tô Khai thác, chế biến đá Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Công ty Cổ phần Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định – TP Quy Nhơn – Bình Định

Báo cáo tài chính
9 tháng năm 2015

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh; Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Đồng Nai đang trong giai đoạn đầu tư.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát,

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

1. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

5. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

7. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

8. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	1,401,407,170	3,557,512,286
Tiền gửi ngân hàng	68,698,077,873	50,785,870,974
Tiền đang chuyển	500,000,000	1,445,000,000
Các khoản tương đương tiền	30,043,333,333	71,126,283,333
Cộng	<u>100,642,818,376</u>	<u>126,914,666,593</u>
	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	1,401,407,170	3,557,512,286
Tiền gửi ngân hàng	68,698,077,873	50,785,870,974

Công ty Cổ phần Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Bình Định

Báo cáo tài chính
9 tháng năm 2015

Tiền đang chuyển	500,000,000	1,445,000,000
Các khoản tương đương tiền	30,043,333,333	71,126,283,333
Cộng	100,642,818,376	126,914,666,593
ng		

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)				729,530,000	423,798,100	-305,731,900
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450,000,000	450,000,000		450,000,000	450,000,000	
Cộng	450,000,000	450,000,000	0	1,179,530,000	873,798,100	-305,731,900

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	45,000,000,000	45,000,000,000		
Cộng	45,000,000,000	45,000,000,000	0	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9,620,700,000	9,620,700,000		9,620,700,000	9,620,700,000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	3,700,000,000	3,700,000,000		3,700,000,000	3,700,000,000	
Cộng	13,320,700,000	13,320,700,000	0	13,320,700,000	13,320,700,000	0

3. Phải thu của khách hàng:

	30/09/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng ngắn hạn	195,278,965,266	237,711,774,585
Trả trước cho người bán	47,327,103,740	43,414,037,931
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10,565,576,268)	(9,612,975,883)
Cộng	232,040,492,738	271,512,836,633

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn	4,172,127,150	1,976,283,811
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	144,624,377	119,256,412
Phải thu về lãi tiền gửi	1,496,192,407	440,097,351
Phải thu về tiền ứng hộ các quỹ		107,896,334
Phải thu khác	264,122,441	33,858,539
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	2,255,754,814	1,249,742,064
Ký quỹ ngắn hạn	11,433,111	25,433,111
b . Dài hạn	3,449,459,240	3,171,020,846
Ký quỹ, ký cược	2,969,748,188	2,691,309,794
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	479,711,052	479,711,052
Cộng	7,621,586,390	5,147,304,657

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		13,058,462,299	
Nguyên liệu, vật liệu	219,899,018,455	(571,160,279)	159,729,818,302	(469,636,779)
Công cụ, dụng cụ	174,154,946		143,364,246	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77,475,407,034		99,855,078,100	
Thành phẩm	1,121,442,328		11,720,787,290	
Hàng hóa	44,544,578,249		33,467,110,555	
Cộng	343,214,601,012	(571,160,279)	317,974,620,792	(469,636,779)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Dự án đầu tư mở rộng XN 380		7,576,661,068
Dự án đầu tư mở rộng XN Thăng Lợi	2,635,200,768	22,376,060,068
Dự án NM chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai	41,013,433,100	
Thiết bị kiểm tra đèn xe		39,900,000
Máy móc thiết bị ngành đá	8,062,233,320	
Chi xây dựng showroom xe cũ	74,975,455	
Cộng	<u>51,785,842,643</u>	<u>29,992,621,136</u>

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	220,532,546,598	219,559,074,202	52,895,490,898	2,810,139,022	495,797,250,720
Số tăng trong năm	60,621,875,301	25,948,724,267	24,530,829,187	39,900,000	111,141,328,755
Mua trong năm		25,948,724,267	24,530,829,187	39,900,000	50,519,453,454
Đầu tư XDCB hoàn thành	60,621,875,301				60,621,875,301
Số giảm trong năm	-1,048,406,447	-8,011,147,249	0	0	-9,059,553,696
Thanh lý, nhượng bán	-1,048,406,447	-8,011,147,249			-9,059,553,696
Số dư cuối năm	280,106,015,452	237,496,651,220	77,426,320,085	2,850,039,022	597,879,025,779
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83,583,313,840	131,270,805,387	33,213,190,569	2,581,455,775	250,648,765,571
Số tăng trong năm	16,431,711,920	36,991,395,834	8,168,392,095	89,463,512	61,680,963,361
Khấu hao trong năm	16,431,711,920	36,991,395,834	8,168,392,095	89,463,512	61,680,963,361
Số giảm trong năm	-1,048,406,447	-7,800,021,016	0	0	-8,848,427,463
Thanh lý, nhượng bán	-1,048,406,447	-7,800,021,016			-8,848,427,463
Số dư cuối năm	98,966,619,313	160,462,180,205	41,381,582,664	2,670,919,287	303,481,301,469
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	136,949,232,758	88,288,268,815	19,682,300,329	228,683,247	245,148,485,149
Tại ngày cuối năm	181,139,396,139	77,034,471,015	36,044,737,421	179,119,735	294,397,724,310

8. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Số tăng trong năm	6,688,316,176	6,688,316,176
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	18,317,653,451	18,317,653,451
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,238,252,970	3,238,252,970
Số tăng trong năm	1,303,454,128	1,303,454,128
Khấu hao trong năm	1,303,454,128	1,303,454,128
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	4,541,707,098	4,541,707,098
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8,391,084,305	8,391,084,305
Tại ngày cuối năm	13,775,946,353	13,775,946,353

9. Chi phí trả trước:

	30/09/2015	01/01/2015
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	2,325,466,839	181,365,342
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,657,083,764	3,614,858,349
Chi phí tiền bảo hiểm	642,435,202	311,355,957
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	995,484,423	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,954,666,499	277,940,748
b . Chi phí trả trước dài hạn:	4,121,315,576	5,717,409,666
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	546,839,864	1,457,329,451
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,109,297,848	3,103,527,612
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	118,750,000	1,124,752,603
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,346,427,864	31,800,000
Cộng	11,696,452,303	10,102,930,062

10. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số dư cuối kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư đầu kỳ
a . Vay ngắn hạn	483,711,722,162	1,278,030,793,904	1,291,218,043,088	496,898,971,346
Vay các tổ chức tín dụng	479,312,722,162	1,277,930,793,904	1,286,234,043,088	487,615,971,346
Vay các đối tượng khác	4,399,000,000	100,000,000	1,450,000,000	5,749,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	3,534,000,000	3,534,000,000
b . Vay dài hạn	-	13,526,153,925	40,067,031,354	26,540,877,429
Vay các tổ chức tín dụng	-	13,226,153,925	36,120,104,705	22,893,950,780
Vay các đối tượng khác	-	300,000,000	3,946,926,649	3,646,926,649
Cộng	483,711,722,162	1,291,556,947,829	1,331,285,074,442	523,439,848,775

11. Phải trả người bán:

	30/09/2015	01/01/2015
Phải trả người bán ngắn hạn	84,114,526,415	86,547,093,568
Người mua trả tiền trước	15,062,838,961	14,887,663,162
Cộng	99,177,365,376	101,434,756,730

12. Chi phí phải trả:

	30/09/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	555,653,275	231,584,442
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1,041,218,042	269,088,910
Trích trước chi phí tiền điện	342,630,241	397,594,544
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	941,810,945	3,007,263,365
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	94,981,545	34,050,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	7,071,237	866,681,060
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	280,723,912	220,425,908
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa có HĐ		695,451,600
Trích trước chi phí hội nghị		392,224,727
Trích trước tiền thuê đất	3,670,144,868	
Chi phí phải trả khác	2,431,936,256	202,762,518
Cộng	9,366,170,321	6,317,127,074

13. Các khoản phải trả khác:

	30/09/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn	4,416,443,635	3,034,552,224
Kinh phí công đoàn	319,575,704	315,994,733
Bảo hiểm xã hội	861,924,609	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,234,943,322	2,718,557,491
- Lãi vay các nhân phải trả	87,673,191	35,954,167
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122,759,023	335,536,700
- Các quỹ ủng hộ	782,663,577	786,663,577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	31,753,984	38,200,084
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	36,075,500	56,450,000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	947,851,389	576,798,595
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	460,681,566	614,469,103
- Phải trả, phải nộp khác	765,485,092	274,485,265
b . Dài hạn	369,673,824	256,265,474
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	369,673,824	256,265,474
Cộng	4,786,117,459	3,290,817,698

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1,043,940,810	14,412,719,609	13,865,487,576	1,591,172,843
Thuế GTGT nhập khẩu		33,866,566,913	33,866,566,913	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,256,778,114	3,256,778,114	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,023,174,516	30,173,315,871	17,023,174,516	20,173,315,871
Thuế thu nhập cá nhân	198,102,276	651,750,260	766,412,396	83,440,140
Thuế tài nguyên	285,968,240	5,449,357,909	5,163,780,999	571,545,150
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	116,180,000	1,050,485,477	646,475,477	520,190,000
Thuế bảo vệ môi trường	133,629,920	2,708,575,529	2,552,029,029	290,176,420
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng	422,754,760	1,608,601,800	1,606,721,500	424,635,060
Phí cấp quyền khai thác mỏ	5,243,673,115	3,901,280,052	831,955,992	8,312,997,175
Các khoản phải nộp khác		14,000,000	14,000,000	-
Cộng	14,467,423,637	97,093,431,534	79,593,382,512	31,967,472,659

15. Doanh thu chưa thực hiện:

	30/09/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê Văn phòng	-	142,053,284
Cộng	-	142,053,284

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	30/09/2015	01/01/2015
a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	291,907,305	210,318,321
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>291.907.305</i>	<i>210.318.321</i>
<i>Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	<i>!</i>	
b . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<i>Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế</i>		
<i>Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước</i>		

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	30/09/2015	01/01/2015
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1,326,191,525	813,939,088
Cộng	1,326,191,525	813,939,088

18. Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	8,935,724,733	89,337,977,063	273,798,036,055
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	108,650,251,173	108,650,251,173
Trích lập các quỹ	-	-	39,633,676,461	3,199,970,866	(42,833,647,327)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16,502,714,736)	(16,502,714,736)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30,001,615,000)	(30,001,615,000)
Số dư cuối năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	95,245,674,868	12,135,695,599	108,650,251,173	335,943,957,492
Tăng vốn trong năm	23,999,880,000	-	-	-	-	23,999,880,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	112,799,303,928	112,799,303,928
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	85,693,105,592	(12,135,695,599)	(73,557,409,993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11,091,549,180)	(11,091,549,180)
Chia cổ tức năm 2014 bằng CP	-	-	1,412,000	-	(24,001,292,000)	(23,999,880,000)
Số dư cuối năm nay	144,006,340,000	(94,124,148)	180,940,192,460	-	112,799,303,928	437,651,712,240

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	Tỷ lệ %	01/01/2015	Tỷ lệ %
Vốn góp của Bộ Quốc Phòng		0.00%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của cổ đông khác	144,006,340,000	100.00%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	13,062,520,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	11,074,880,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	7,871,420,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	8,137,460,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Các cổ đông khác	103,860,060,000	72.12%	70,449,750,000	58.70%
Cộng	144,006,340,000	100.00%	120,006,460,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	23,999,880,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	144,006,340,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,001,292,000	30,001,615,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2015	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	12,135,695,599
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,904,947,323	11,226,005,572
	9,904,947,323	23,361,701,171

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	9 tháng năm 2015	01/01/2015
Nợ khó đòi đã xử lý	79,506,992	79,506,992
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	558,040.84	630,439.24
<i>EUR</i>	35,117.25	41,717.86

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
a . Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,041,275,586,575	1,572,813,534,267
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	542,661,507,912	389,833,481,370
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	569,010,101,516	428,677,820,596
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	925,562,492,737	753,519,133,631
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	4,041,484,410	783,098,670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69,856,370,493	64,592,013,937
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô</i>	68,223,240,397	62,689,648,361
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	1,133,441,848	1,284,613,975
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	499,688,248	617,751,601
Cộng	2,111,131,957,068	1,637,405,548,204

b . Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	9T/Năm 2015	9T/Năm 2014
Cty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	36,276,000	337,158,808
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	1,145,506,430	183,557,329

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Giảm giá hàng bán	5,766,600	
Hàng bán bị trả lại		949,314,834
Thuế xuất khẩu		237,226,754
Cộng	5,766,600	1,186,541,588

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,041,269,819,975	1571626992679
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	542,655,741,312	389,833,481,370
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	569,010,101,516	427,491,279,008
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	925,562,492,737	753,519,133,631
- Doanh thu bán hàng khác	4,041,484,410	783,098,670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69,856,370,493	64,592,013,937
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	68,223,240,397	62,689,648,361
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,133,441,848	1,284,613,975
- Doanh thu dịch vụ khác	499,688,248	617,751,601
Cộng	2,111,126,190,468	1,636,219,006,616

4. Giá vốn hàng bán:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,097,521,792,316	847,663,814,266
- Giá vốn bán hàng hóa đá	31,575,811,144	11,969,904,692
- Giá vốn bán hàng hóa gỗ	170,448,041,560	107,318,945,676
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	891,748,092,134	727,755,378,271
- Giá vốn bán hàng hóa khác	3,749,847,478	619,585,627
Giá vốn của thành phẩm đã bán	669,810,786,508	524,527,452,548
- Giá vốn thành phẩm đá	353,154,565,721	274,335,908,764
- Giá vốn thành phẩm gỗ	316,656,220,787	250,191,543,784
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59,216,866,887	53,601,435,438
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	59,191,872,870	53,565,546,451
- Giá vốn dịch vụ khác	24,994,017	35,888,987
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	101,523,500	(12,133,000)
Cộng	1,826,650,969,211	1,425,780,569,252

5. Doanh thu tài chính:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,634,348,047	331,688,881
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,341,120,300	4,789,084,800
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,161,286,201	1,940,580,665
Lãi bán hàng trả chậm	164,694,829	75,054,556
Cộng	14,301,449,377	7,136,408,902

6. Chi phí tài chính:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Lãi tiền vay	15,333,291,275	18,716,199,929
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,656,001,099	2,745,880,927
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	266,660,000	1,542,516,150
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(305,731,900)	(1,957,955,050)
Chi phí tài chính khác	1,064,601	2,797,320
Cộng	27,951,285,075	21,049,439,276

7. Chi phí bán hàng:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,373,232,739	18,177,675,640
Chi phí nhân công	5,013,190,254	3,173,252,546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,353,301,764	1,239,587,902
Thuế, phí và lệ phí	8,824,687,070	5,131,575,812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,550,536,882	20,677,676,828
Chi phí khác bằng tiền	9,521,242,779	7,417,301,635
Cộng	77,636,191,488	55,817,070,363

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Chi phí nhân công	29,594,919,482	22,359,975,833
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2,520,256,232	1,682,105,047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,460,187,984	2,465,651,022
Thuế, phí và lệ phí	2,018,022,137	1,200,514,038
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	952,600,385	722,133,932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,266,945,366	5,949,146,870
Chi phí khác bằng tiền	9,386,300,888	7,976,674,648
Cộng	55,199,232,474	42,356,201,390

9. Thu nhập khác:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	753,358,767	1,770,167,489
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	4,275,127,273	3,600,048,385
Thu từ xử lý công nợ	68,536,174	196,919,807
Thu từ khách hàng hỗ trợ	378,843,420	163,174,122
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	70,876,585	
Thu từ các dịch vụ khác	75,955,280	102,949,360
Thu nhập khác	236,995,790	124,476,695
Cộng	5,859,693,289	5,957,735,858

10. Chi phí khác:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Xử lý công nợ	3,263,635	599,569,602
Chi phí khác	955,360,436	107,838,597
Cộng	958,624,071	707,408,199

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
a Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30,173,315,871	20,259,343,749
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	30,173,315,871	20,259,343,749
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(81,588,984)	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	11,433,111	25,433,111
Cộng	11,433,111	25,433,111

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,291,556,947,829	985,471,603,814
Cộng	1,291,556,947,829	985,471,603,814

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,331,285,074,442	962,416,396,968
Cộng	1,331,285,074,442	962,416,396,968

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	542,655,741,312	569,010,101,516	999,460,347,640		2,111,126,190,468
- Bán hàng nội địa	328,897,238,985	171,238,245,297	999,460,347,640	0	1,499,595,831,922
- Xuất khẩu	213,758,502,327	397,771,856,219			611,530,358,546
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	384,730,376,865	487,104,262,347	954,816,329,999		1,826,650,969,211
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	157,925,364,447	81,905,839,169	44,644,017,641	0	284,475,221,257
Tổng chi phí mua TSCĐ	72,790,550,036	57,992,016,137	1,961,001,818		132,743,567,991
Tài sản bộ phận	525,652,184,350	1,014,029,558,303	155,462,977,668	-556,007,204,406	1,139,137,515,915
Nợ phải trả của các bộ phận	379,652,184,350	787,377,846,063	90,462,977,668	-556,007,204,406	701,485,803,675

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đà Nẵng</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	965,647,215,803	117,097,992,988	34,492,703,997	993,888,277,680		2,111,126,190,468
- Bán hàng nội địa	388,412,142,162	82,802,708,083	34,492,703,997	993,888,277,680		1,499,595,831,922
- Xuất khẩu	577,235,073,641	34,295,284,905				611,530,358,546
Tài sản bộ phận	1,418,527,523,107	102,350,367,423	18,803,852,123	155,462,977,668	-556,007,204,406	1,139,137,515,915
Tổng chi phí mua TSCĐ	130,548,566,173	234,000,000	0	1,961,001,818		132,743,567,991
Nợ phải trả bộ phận	1,082,875,810,867	67,350,367,423	16,803,852,123	90,462,977,668	-556,007,204,406	701,485,803,675

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9T/Năm 2015	9T/Năm 2014
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	17,421,266,948	8,965,504,715
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	8,954,914,045	3,357,274,082
Mua Tài sản cố định			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	85,600,000	3,147,560,337
Bán tài sản cố định			
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con		3,170,127,496
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	6,230,801,000	4,673,100,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2015	1/1/2015
Trả trước cho người bán ngắn hạn:			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	2,610,686,960	2,782,604,162
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	2,115,149,031	3,061,299,981

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9T/Năm 2015	9T/Năm 2014
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2,284,433,688	2,089,111,848

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc



LÊ VỸ

